

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY

Cho kỳ kế toán Quý IV năm tài chính 2022

và lũy kế từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 18 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, P.Cát Dài, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch HĐQT
Ông: Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT
Bà: Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT
Ông: Trần Mạnh Luân	Thành viên HĐQT độc lập
Bà: Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên HĐQT độc lập

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc
----------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phùng Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Trọng Cường	Thành viên Ban kiểm soát
Bà: Bùi Thị Trà	Thành viên Ban kiểm soát

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy

Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, P.Cát Dài, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		576.525.988.720	336.592.555.375
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	45.726.159.132	36.133.852.205
111	1. Tiền		45.726.159.132	36.133.852.205
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	116.795.000.000	36.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		116.795.000.000	36.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.806.597.617	10.651.380.488
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	7.250.000.000	10.182.818.182
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		42.257.376	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	7.514.340.241	468.562.306
140	IV. Hàng tồn kho	07	379.232.938.307	238.739.009.973
141	1. Hàng tồn kho		384.129.656.867	240.491.542.076
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.896.718.560)	(1.752.532.103)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.965.293.664	15.068.312.709
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	25.716.669	15.646.660
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.939.576.995	15.052.666.049
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.421.996.912.091	3.357.165.945.395
220	I. Tài sản cố định		6.125.513.714	7.662.515.334
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	6.125.513.714	7.662.515.334
222	- Nguyên giá		14.627.616.249	14.627.616.249
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.502.102.535)	(6.965.100.915)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	08	2.128.409.091	2.128.409.091
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.128.409.091	2.128.409.091
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.413.739.097.286	3.347.372.297.286
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.049.032.297.286	1.029.032.297.286
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.364.706.800.000	2.318.340.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.892.000	2.723.684
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.892.000	2.723.684
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.998.522.900.811	3.693.758.500.770

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		332.633.725.552	391.271.520.290
310	I. Nợ ngắn hạn		332.633.725.552	231.796.520.290
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	42.520.931.399	56.628.709.801
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	18.315.979.988	5.164.479.988
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	14.793.879.786	819.332.550
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.476.893.150	1.473.545.455
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	53.600.680.900	51.827.984.150
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	195.303.975.600	109.244.927.200
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	163.081.447	179.237.864
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.458.303.282	6.458.303.282
330	II. Nợ dài hạn		-	159.475.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	-	159.475.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.665.889.175.259	3.302.486.980.480
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	3.665.889.175.259	3.302.486.980.480
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.214.481.530.000	3.214.481.530.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		3.214.481.530.000	3.214.481.530.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.976.351.645	1.976.351.645
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.572.915.034	19.572.915.034
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		429.858.378.580	66.456.183.801
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		66.456.183.801	33.776.284.391
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		363.402.194.779	32.679.899.410
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.998.522.900.811	3.693.758.500.770

Người lập biểu

Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Thế Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	68.062.589.432	153.257.893.989	366.573.947.907	405.806.227.273
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		27.777.777	-	27.777.777	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.034.811.655	153.257.893.989	366.546.170.130	405.806.227.273
11	4. Giá vốn hàng bán	21	64.707.747.358	129.266.646.442	333.894.432.586	348.181.216.803
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.327.064.297	23.991.247.547	32.651.737.544	57.625.010.470
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	63.807.120.381	639.812.773	362.062.913.655	5.870.512.354
22	7. Chi phí tài chính	23	4.552.450.961	4.029.793.293	20.815.075.919	15.106.597.585
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.887.222.724	3.198.522.201	13.958.421.257	14.274.229.987
25	8. Chi phí bán hàng	24	2.786.230.073	2.811.912.095	6.207.637.784	5.621.285.376
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	697.773.353	1.337.513.664	6.302.395.967	4.660.562.086
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.097.730.291	16.451.841.268	361.389.541.529	38.107.077.777
31	11. Thu nhập khác	26	3.041.317.601	-	5.122.969.697	975.553.606
32	12. Chi phí khác		-	-	14.652	-
40	13. Lợi nhuận khác		3.041.317.601	-	5.122.955.045	975.553.606

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		62.139.047.892	16.451.841.268	366.512.496.574	39.082.631.383
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	541.278.097	2.035.405.083	3.110.301.795	6.402.731.973
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		61.597.769.795	14.416.436.185	363.402.194.779	32.679.899.410

Người lập biểu



Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng



Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Thế Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		366.512.496.574	39.082.631.383
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(341.495.705.843)	479.351.855
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.537.001.620	1.937.712.285
03	- Các khoản dự phòng		3.178.804.451	(11.007.887.478)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.731.965.275	(863.563.728)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(361.901.898.446)	(3.861.139.211)
06	- Chi phí lãi vay		13.958.421.257	14.274.229.987
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.016.790.731	39.561.983.238
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.295.816.021)	(7.093.450.406)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(143.638.114.791)	(129.893.996.220)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		13.113.259.347	39.366.172.659
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(11.238.325)	15.114.396
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.849.928.107)	(18.942.383.959)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.346.756.248)	(7.048.626.083)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(129.011.803.414)	(84.035.186.375)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	136.363.636
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(101.795.000.000)	(15.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		21.000.000.000	70.690.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(66.366.800.000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		359.155.586.392	5.711.156.946
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		211.993.786.392	61.537.520.582
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		610.955.069.685	164.938.446.200
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(684.371.021.285)	(139.693.519.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(73.415.951.600)	25.244.927.200
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.566.031.378	2.747.261.407

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		36.133.852.205	33.391.595.439
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		26.275.549	(5.004.641)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	45.726.159.132	36.133.852.205

Người lập biểu

Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 18 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, P.Cát Dài, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 3.214.481.530.000 đồng; tương đương 321.448.153 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh ô tô con, ô tô tải và các phụ tùng, thiết bị phụ trợ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết:
 - + Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - + Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; (Khoản 3 điều 11 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014).
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Theo chính sách kế toán của Công ty: Công ty áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng đối với linh kiện chậm luân chuyển từ 12 tháng đến 18 tháng là 40%, từ 18 tháng đến 24 tháng là 70%, và 100% đối với các linh kiện chậm luân chuyển trên 24 tháng và tỷ lệ 40% đối với hàng hóa chậm luân chuyển từ 02 năm trở lên, 40% đối với ô tô, đầu kéo chậm luân chuyển trên 02 năm.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền thưởng doanh số phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với hàng hóa là xe ô tô, Công ty có nghĩa vụ bảo hành 12 tháng kể từ ngày bàn giao xe và Công ty đang ước tính dự phòng bảo hành xe ô tô bằng 0,045% doanh thu phát sinh đối với các loại hàng hóa có nghĩa vụ bảo hành.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	740.758.774	391.005.080
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.985.400.358	35.742.847.125
	45.726.159.132	36.133.852.205

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	116.795.000.000	-	36.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	116.795.000.000	-	36.000.000.000	-
	116.795.000.000	-	36.000.000.000	-

(*) Các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất từ 6%/năm đến 6,4%/năm. Các khoản tiền gửi có kì hạn đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (Chi tiết tại thuyết minh số 12).

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy

Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, P.Cát Dài, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	1.049.032.297.286	-	1.029.032.297.286	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	483.692.595.606	-	463.692.595.606	-
- Công ty TNHH Prukasa Việt Nam	565.339.701.680	-	565.339.701.680	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2.364.706.800.000	-	2.318.340.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất Động sản CRV	2.364.706.800.000	-	2.318.340.000.000	-
	3.413.739.097.286	-	3.347.372.297.286	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán đầu tư tài chính của Công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

*** Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Km9, Quốc lộ 5, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	99,79%	99,79%	Kinh doanh ô tô và xe động cơ
- Công ty TNHH Prukasa Việt Nam	Phòng A, Tầng 8, Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	90,17%	90,17%	Xây dựng nhà ở xã hội

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy

Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, P.Cát Dài, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

*** Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết

Nơi thành lập và hoạt động

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ quyền
biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất Động sản CRV

Tầng 12, Tòa tháp Gold Tower, Số
275, Đường Nguyễn Trãi, Phường
Thanh Xuân Trung, Quận Thanh
Xuân, Thành phố Hà Nội

35,17%

35,17%

Xây dựng và kinh doanh Bất động sản

(*) Trong kỳ, Công ty có các giao dịch như sau:

- + Giao dịch góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang: Vào ngày 07/03/2022, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy đã tăng thêm 0,01% sở hữu tại Công ty con là Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang, tăng tỷ lệ sở hữu lên thành 99,79%, tương đương tổng mệnh giá 20.000.000.000 đồng, giá phí hoạt động đầu tư được góp bằng tiền là 20.000.000.000 đồng.
- + Giao dịch mua cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất Động sản CRV: Vào ngày 23/03/2022, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy đã thực hiện toàn bộ quyền mua cổ phần tại Công ty liên doanh liên kết là Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất Động sản CRV (không làm tăng tỷ lệ sở hữu), tương đương tổng mệnh giá 46.366.800.000 đồng, giá phí hoạt động đầu tư được góp bằng tiền là 46.366.800.000 đồng.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ô tô Nam Việt	7.000.000.000	-	7.155.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuân Thủy Lộc Phát	-	-	1.699.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	250.000.000	-	1.328.818.182	-
	7.250.000.000	-	10.182.818.182	-

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi tiền gửi	3.203.355.891	-	457.043.837	-
- Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	2.830.400	-
- Phải thu tiền thuế GTGT nhập khẩu của lô hàng mua đi đường	4.302.296.281	-	-	-
- Phải thu khác	8.688.069	-	8.688.069	-
	7.514.340.241	-	468.562.306	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	53.367.776.622	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	145.769.409.428	(4.896.718.560)	100.599.864.011	(1.752.532.103)
- Thành phẩm	21.871.891.074	-	18.952.294.365	-
- Hàng hóa	15.840.231.750	-	55.327.284.924	-
- Hàng gửi bán	147.280.347.993	-	65.612.098.776	-
	384.129.656.867	(4.896.718.560)	240.491.542.076	(1.752.532.103)

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dây chuyền lắp ráp ô tô	2.128.409.091	2.128.409.091
	2.128.409.091	2.128.409.091

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.309.784.122	12.851.615.329	466.216.798	14.627.616.249
Số dư cuối kỳ	1.309.784.122	12.851.615.329	466.216.798	14.627.616.249
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.280.637.274	5.227.108.133	457.355.508	6.965.100.915
- Khấu hao trong kỳ	29.146.848	1.498.993.482	8.861.290	1.537.001.620
Số dư cuối kỳ	1.309.784.122	6.726.101.615	466.216.798	8.502.102.535
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	29.146.848	7.624.507.196	8.861.290	7.662.515.334
Tại ngày cuối kỳ	-	6.125.513.714	-	6.125.513.714

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.102.676.249 VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	25.716.669	15.646.660
	25.716.669	15.646.660
b) Dài hạn		
- Các khoản khác	3.892.000	2.723.684
	3.892.000	2.723.684

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy

Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, P.Cát Dài, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	109.244.927.200	109.244.927.200	610.955.069.685	524.896.021.285	195.303.975.600	195.303.975.600
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (1)	38.200.765.000	38.200.765.000	209.127.720.000	241.438.205.000	5.890.280.000	5.890.280.000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)	71.044.162.200	71.044.162.200	176.150.082.700	202.780.549.300	44.413.695.600	44.413.695.600
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (3)	-	-	168.677.266.985	80.677.266.985	88.000.000.000	88.000.000.000
+ Công ty TNHH Prukasa Việt Nam (4)	-	-	57.000.000.000	-	57.000.000.000	57.000.000.000
	109.244.927.200	109.244.927.200	610.955.069.685	524.896.021.285	195.303.975.600	195.303.975.600
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	159.475.000.000	159.475.000.000	-	159.475.000.000	-	-
+ Công ty TNHH Prukasa Việt Nam	159.475.000.000	159.475.000.000	-	159.475.000.000	-	-
	159.475.000.000	159.475.000.000	-	159.475.000.000	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long về dịch vụ LC UPAS: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long sẽ thực hiện chấp nhận thanh toán đến Ngân hàng thông báo, Ngân hàng thông báo sẽ thương lượng để thanh toán trả ngay cho nhà cung cấp nước ngoài với tất cả các chi phí do Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy thanh toán.
 - + Thời hạn trả chậm của L/C tối đa là 180 ngày;
 - + Lãi suất: 6,77%/năm;
 - + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng Hợp đồng bảo đảm số 01/2022/HĐBĐ/PHG/02 ký ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long và Hợp đồng cầm cố tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của bên thứ ba số 98/2022/HĐBĐ/PHG ký ngày 24 tháng 08 năm 2022 của Công ty TNHH Prukca Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long.
- (2) Khoản phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng về dịch vụ LC UPAS: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng sẽ thực hiện chấp nhận thanh toán đến Ngân hàng thông báo, Ngân hàng thông báo sẽ thương lượng để thanh toán trả ngay cho nhà cung cấp nước ngoài với tất cả các chi phí do Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy thanh toán.
 - + Thời hạn trả chậm của L/C tối đa là 180 ngày;
 - + Lãi suất: từ 4,8%/năm đến 5,2%/năm;
 - + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng một số Hợp đồng cầm cố tài sản giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy và các Công ty con với Các ngân hàng thương mại.
- (3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền căn cứ theo Hợp đồng cho vay từng lần số 04/2022-HĐCVHM/NHCT168-HOANGHUY ngày 21 tháng 11 năm 2022 với các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Mục đích vay: Thanh toán bộ chứng từ hàng nhập khẩu;
 - + Thời hạn vay: Tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp giấy tờ có giá số 01/2022/HĐBĐ/NHCT168-TCH của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền và các văn bản sửa đổi kèm theo;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 88.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy

Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, P. Cát Dài, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

- (4) Khoản vay ngắn hạn Công ty TNHH Prukca Việt Nam căn cứ theo Hợp đồng vay tiền số 1411/2022/PRUSKA-HHS ngày 14 tháng 11 năm 2022 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Số tiền vay: Tối đa 90.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí nhập hàng và bù đắp tiền thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, bổ sung vốn lưu động
 - + Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: từ 7,6%/năm đến 8,2%/năm
 - + Phương thức bảo đảm: Không có tài sản bảo đảm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 57.000.000.000 đồng.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- DongFeng Commercial vehicle Co.,LTD	-	-	53.443.710.001	53.443.710.001
- China DongFeng Motor Industry Import and Export CO.,LTD	40.295.100.000	40.295.100.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Cơ khí Khoa Mẫu	1.010.000.000	1.010.000.000	1.370.000.000	1.370.000.000
- Shiyun Pingyun Industrial and trade Co Ltd	1.157.061.945	1.157.061.945	1.118.839.800	1.118.839.800
- Phải trả các đối tượng khác	41.769.454	41.769.454	696.160.000	696.160.000
	42.503.931.399	42.503.931.399	56.628.709.801	56.628.709.801

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hoàng Long	-	1.395.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp	8.450.000.000	100.000.000
- Công ty Cổ phần Nhân Lực	1.626.000.000	250.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ô tô Long Biên	2.385.000.000	100.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	5.854.979.988	3.319.479.988
	18.315.979.988	5.164.479.988

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy

Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, P.Cát Dài, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	37.344.445.082	33.042.148.801	-	4.302.296.281
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	85.574.392.518	75.648.853.777	-	9.925.538.741
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	777.732.550	3.110.301.795	3.346.756.248	-	541.278.097
- Thuế thu nhập cá nhân	-	41.600.000	210.888.889	227.722.222	-	24.766.667
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	819.332.550	126.243.028.284	112.268.481.048	-	14.793.879.786

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	108.493.150	-
- Chi phí thường doanh số phải trả cho cộng tác viên	140.400.000	342.000.000
- Chi phí tiền thường phải trả cho đại lý	1.153.000.000	937.000.000
- Chi phí phải trả khác	75.000.000	194.545.455
	1.476.893.150	1.473.545.455

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	5.069.550	2.735.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.595.611.350	51.825.248.350
+ Công ty TNHH Pruksa International (*)	53.592.483.000	51.822.120.000
+ Phải trả khác	3.128.350	3.128.350
	53.600.680.900	51.827.984.150

(*): Khoản tiền ứng trước của Công ty TNHH Pruksa International (2.261.000 USD) cho Công ty để giải phóng mặt bằng Dự án nhà ở dành cho người có thu nhập thấp tại Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng trên cơ sở Công ty được chấp thuận về nguyên tắc của Sở xây dựng và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng. Công ty đã sử dụng nguồn tiền này để đầu tư vào Dự án. Sau đó, Tài sản đã được bàn giao cho Công ty TNHH Pruksa Việt Nam và tính vào phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Pruksa Việt Nam.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	163.081.447	179.237.864
	163.081.447	179.237.864

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	2.747.440.630.000	139.338.931.645	19.572.915.034	363.454.604.391	3.269.807.081.070
Tăng vốn trong kỳ trước	137.362.580.000	(137.362.580.000)	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	32.679.899.410	32.679.899.410
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	329.678.320.000	-	-	(329.678.320.000)	-
Số dư cuối kỳ trước	3.214.481.530.000	1.976.351.645	19.572.915.034	66.456.183.801	3.302.486.980.480
Số dư đầu kỳ này	3.214.481.530.000	1.976.351.645	19.572.915.034	66.456.183.801	3.302.486.980.480
Lãi trong kỳ này	-	-	-	363.402.194.779	363.402.194.779
Số dư cuối kỳ này	3.214.481.530.000	1.976.351.645	19.572.915.034	429.858.378.580	3.665.889.175.259

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	1.641.385.200.000	51,06%	1.641.385.200.000	51,06%
Cổ đông khác	1.573.096.330.000	48,94%	1.573.096.330.000	48,94%
	3.214.481.530.000	100,00%	3.214.481.530.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	3.214.481.530.000	2.747.440.630.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	467.040.900.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	3.214.481.530.000	3.214.481.530.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	321.448.153	321.448.153
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	321.448.153	321.448.153
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	321.448.153	321.448.153
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	321.448.153	321.448.153
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	321.448.153	321.448.153
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.572.915.034	19.572.915.034
	19.572.915.034	19.572.915.034

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	-	60.000.000

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	56.874,73	26.281,15

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	296.063.654.088	354.913.636.371
Doanh thu bán thành phẩm	66.339.562.291	43.392.727.269
Doanh thu hoạt động khác	4.170.731.528	7.499.863.633
	366.573.947.907	405.806.227.273

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	267.494.819.709	314.698.866.319
Giá vốn của thành phẩm đã bán	58.762.090.937	37.650.762.689
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.144.186.457	239.481.892
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(11.327.521.445)
Giá vốn hoạt động khác	4.493.335.483	6.919.627.348
	333.894.432.586	348.181.216.803

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.831.171.646	3.724.775.575
Cổ tức, lợi nhuận được chia	357.070.726.800	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	20.838.143	1.259.317.359
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	140.177.066	886.419.420
	362.062.913.655	5.870.512.354

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.958.421.257	14.274.229.987
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.984.512.321	826.266.853
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.872.142.341	6.100.745
	20.815.075.919	15.106.597.585

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.475.000	78.142.512
Chi phí nhân công	1.042.193.350	1.198.676.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.146.848	54.076.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	804.598.764	390.139.998
Chi phí khác bằng tiền	4.281.605.828	3.601.591.388
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	34.617.994	298.659.075
	6.207.637.784	5.621.285.376

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.847.276.489	1.416.713.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.507.854.772	1.883.636.032
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	440.661.614	412.650.998
Chi phí khác bằng tiền	2.503.603.092	944.561.997
	6.302.395.967	4.660.562.086

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	136.363.636
Thu nhập từ thương doanh số	2.081.652.096	794.189.970
Thu nhập từ hàng được tặng	3.033.237.881	-
Thu nhập khác	8.079.720	45.000.000
	5.122.969.697	975.553.606

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	366.512.496.574	39.082.631.383
Các khoản điều chỉnh tăng	6.109.739.200	4.258.549.928
- Chi phí không hợp lệ	6.109.739.200	4.258.549.928
Các khoản điều chỉnh giảm	(357.070.726.800)	(11.327.521.445)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(357.070.726.800)	-
- Giảm khác	-	(11.327.521.445)
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.551.508.974	32.013.659.866
	3.110.301.795	6.402.731.973
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	777.732.550	1.423.626.660
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.346.756.248)	(7.048.626.083)
	541.278.097	777.732.550
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính		

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.825.154.893	55.968.443.659
Chi phí nhân công	2.889.469.839	2.615.389.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.537.001.620	1.937.712.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.248.260.378	802.790.996
Chi phí khác bằng tiền	6.819.826.914	4.847.812.460
	108.319.713.644	66.172.148.609

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.726.159.132	-	36.133.852.205	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.764.340.241	-	10.651.380.488	-
Các khoản cho vay	116.795.000.000	-	36.000.000.000	-
	177.285.499.373	-	82.785.232.693	-
Nợ phải trả tài chính				
		Giá trị sổ kế toán		
		31/12/2022	01/01/2022	
		VND	VND	
Vay và nợ		195.303.975.600	268.719.927.200	
Phải trả người bán, phải trả khác		96.121.612.299	108.456.693.951	
Chi phí phải trả		1.476.893.150	1.473.545.455	
		292.902.481.049	378.650.166.606	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2022	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.726.159.132	-	-	45.726.159.132
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.764.340.241	-	-	14.764.340.241
Các khoản cho vay	116.795.000.000	-	-	116.795.000.000
	177.285.499.373	-	-	177.285.499.373
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.133.852.205	-	-	36.133.852.205
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.651.380.488	-	-	10.651.380.488
Các khoản cho vay	36.000.000.000	-	-	36.000.000.000
	82.785.232.693	-	-	82.785.232.693

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2022	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	195.303.975.600	-	-	195.303.975.600
Phải trả người bán, phải trả khác	96.121.612.299	-	-	96.121.612.299
Chi phí phải trả	1.476.893.150	-	-	1.476.893.150
	292.902.481.049	-	-	292.902.481.049
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	109.244.927.200	159.475.000.000	-	268.719.927.200
Phải trả người bán, phải trả khác	108.456.693.951	-	-	108.456.693.951
Chi phí phải trả	1.473.545.455	-	-	1.473.545.455
	219.175.166.606	159.475.000.000	-	378.650.166.606

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chi kinh doanh ô tô và các thiết bị phụ trợ, do đó không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty có trụ sở hoạt động tại thành phố Hải Phòng và cung cấp hàng hoá cho khách hàng thuộc 3 miền bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Báo cáo bộ phận được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 như sau:

Theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	217.527.064.164	2.486.905.740	146.532.200.226	366.546.170.130
Giá vốn	200.607.110.135	2.154.921.272	131.132.401.179	333.894.432.586
Lợi nhuận gộp	16.919.954.029	331.984.468	15.399.799.047	32.651.737.544
Nợ phải trả không phân bổ				332.633.725.552
Tổng cộng tài sản				3.998.522.900.811

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Vaco kiểm toán.

Người lập biểu

Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Giám đốc

Nguyễn Thế Hùng